

TÀI LI U
B ID NG KI N TH C CHUYÊN MÔN
MÔN TI NG VI T C P TI U H C
ÁP NG YÊU C U CH NG TRÌNH GDPT 2018
(PH N TH HAI)

I. Gi i thi u chung v ch ng trình GDPT môn Ti ng Vi t (c p ti u h c) 2018

1. M c tiêu ch ng trình môn Ti ng Vi t c p ti u h c

a) Giúp h c sinh hình thành và phát tri n nh ng ph m ch t ch y u v i các bi u hi n c th : yêu thiên nhiên, gia ình,quê h ng; có ý th c i v i c i ngu n; yêu thích cái p, cái thi n và có c m xúc lành m nh; có h ng thú h c t p, ham thích lao ng; th t thà, ngay th ng trong h c t p và i s ng; có ý th c th c hi n trách nhi m i v i b n thân, gia ình, xã h i và môi tr ng xung quanh.

b) Giúp h c sinh b c u hình thành các n ng l c chung, phát tri n n ng l c ngôn ng t t c các k n ng c, vi t,nói và nghe v i m c c n b n: c úng, trôi ch y v n b n; hi u c n i dung, thông tin chính c a v n b n; liên h , so sánh ngoài v n b n; vi t úng chính t , ng pháp; vi t c m t s câu, o n, bài v n ng n (ch y u là bài v n k và t); phát bi u rõ ràng; nghe hi u ý ki n ng i nói.

Phát tri n n ng l c v n h c v i yêu c u phân bi t c th và truy n, bi t cách c th và truy n; nh n bi t c v p c a ngôn t ngh thu t; có trí t ng t ng, hi u và bi t xúc ng tr c cái p, cái thi n c a con ng i và th gi i xung quanh c th hi n trong các v n b n v n h c.

2. N i dung ki n th c Ti ng Vi t (ph n Ng pháp, Phong cách, Ng d ng) c p Ti u h c trong ch ng trình 2018

L p 1

- Công d ng c a d u ch m, d u ch m h i: ánh d u k t thúc câu
- T x ng hô thông d ng khi giao ti p nhà và tr ng
- M t s nghi th c giao ti p thông d ng nhà và tr ng: chào h i, gi i thi u, c m n, xin l i, xin phép

L p 2

- Công d ng c a d u ch m, d u ch m h i, d u ch m than: ánh d u k t thúc câu; d u ph y: tách các b ph n ng ch c trong câu
- H i tho i: l ng nghe, nói theo l t l i
- o n v n

- + o n v n k l i m t s v i c
- + o n v n miêu t ng n, n g i n theo g i ý
- + o n v n nói v tình c m c a mình v i nh ng ng i thân yêu
- + o n v n gi i thi u loài v t, v t; v n b n h ng đ n th c hi n m t ho t ng, b u thi p, danh sách, m c l c sách, th i khoá bi u, th i gian bi u

L p 3

- Cách vi t nhan v n b n
- S gi n v câu k , câu h i, câu khi n, câu c m: c i m th hi n qua đ u câu, qua t ánh đ u ki u câu và công đ ng c a t ng ki u câu
- Công đ ng c a đ u g ch ngang (t u dòng ánh đ u l i nói tr c ti p c a nhân v t); đ u ngo c kép (ánh đ u ph n trích đ n tr c ti p ho c l i i tho i); đ u hai ch m (báo hi u ph n gi i thích, li t kê)
- Bi n pháp tu t so sánh: c i m và tác đ ng
- S gi n v o n v n và v n b n có nhi u o n: đ u hi u nh n bi t
- S gi n v l t l i th hi n qua trao i nhóm
- Ki u v n b n và th lo i
- + o n v n k l i câu chuy n ã c ho c m t v i c ã làm
- + o n v n miêu t v t
- + o n v n chia s c m xúc, tình c m
- + o n v n nêu lí do vì sao mình thích m t nhân v t trong câu chuy n
- + o n v n gi i thi u v v t, v n b n thu t l i m t hi n t ng g m 2 – 3 s v i c, thông báo ho c b n tin ng n, t khai in s n

L p 4

- Danh t , ng t , tính t : c i m và ch c n ng
- Danh t riêng và danh t chung: c i m và ch c n ng
- Câu và thành ph n chính c a câu: c i m và ch c n ng
- Tr ng ng c a câu: c i m và ch c n ng (b sung thông tin)
- Công đ ng c a đ u g ch ngang (t u dòng ánh đ u các ý li t kê); đ u g ch n i (n i các t ng trong m t liên danh); đ u ngo c kép (ánh đ u tên c a m t tác ph m, tài li u); đ u ngo c n (ánh đ u ph n chú thích)
- Bi n pháp tu t nhân hoá: c i m và tác đ ng
- Câu ch c a o n v n: c i m và ch c n ng

- Cấu trúc ba phần (mở bài, thân bài, kết bài) của văn bản: cảm và hành động của nhân vật
- Kiểu văn bản và thể loại
- + Bài văn kể lại một sự việc bên thân ảnh hưởng; bài văn kể lại câu chuyện, có kèm tranh minh họa
- + Bài văn miêu tả: bài văn miêu tả con vật, cây cối
- + Ôn văn thể hiện tình cảm, cảm xúc về một nhân vật
- + Ôn văn nêu ý kiến về một câu chuyện, nhân vật hay một sự việc, nêu lý do vì sao có ý kiến như vậy
- + Văn bản hướng dẫn các bước thực hiện một công việc; giấy mời, đơn, thư, báo cáo công việc

L p 5

- Nội dung và kết cấu: cảm và hành động
- Câu đơn và câu ghép: cảm và hành động
- Công dụng của dấu gạch ngang (tên gọi của câu ảnh hưởng phần chú thích, ghi chú thích trong câu); dấu gạch nối (nối các từ ngữ trong một nhóm danh từ)
- Biện pháp tu từ ẩn dụ, so sánh: cảm và tác động
- Liên kết giữa các câu trong một đoạn văn, một sự việc biện pháp liên kết câu và các từ ngữ liên kết: cảm và tác động
- Kiểu văn bản và thể loại
- + Bài văn viết lời phàn nàn thức dĩa trên một truyện kể
- + Bài văn tả người, phong cảnh
- + Ôn văn thể hiện tình cảm, cảm xúc trên cảm xúc sự việc hoặc một bài thơ, câu chuyện
- + Ôn văn nêu ý kiến về một hiện tượng xã hội
- + Bài văn ghi thích về một hiện tượng thiên nhiên, bài ghi thi u sách hoặc phim, báo cáo công việc, chương trình hoạt động, có sơ đồ bảng biểu; văn bản quy định (trình tự, áp dụng,...)

II. Nội dung kiến thức môn Tiếng Việt (phần Ngữ pháp, Phong cách, Ngữ dụng) **cần bồi dưỡng cho GV Tiểu học áp dụng chương trình GDPT 2018**

1. Ngữ pháp

1.1. Thể loại: danh từ, động từ, tính từ, đại từ, kết cấu

Danh từ

a. Khái niệm

- Là những từ có ý nghĩa khái quát cho sự vật (bao gồm các thực thể như người, động vật, thực vật, cây cối, các vật thể tự nhiên, các hiện tượng và cả các khái niệm trừu tượng thuộc phạm trù tinh thần).

b. Cấu trúc

- Khi nhìn kết cấu và nhận ra các thành phần câu:

+ Kết cấu vị các từ chỉ số, chỉ lượng, trạng thái và các chất sau đó thành một cụm từ mà nó là trung tâm

+ Có khi nhận ra nhận ra các thành phần chính và thành phần phụ trong câu

Ví dụ: *Trên đường phố, bóng đèn hoa.*

c. Phân loại

- Danh từ riêng: chỉ tên riêng của người và sự vật, kết cấu phần chỉ vị như những từ chỉ số lượng và những từ chỉ tính. VD: Hà Nội, Hồ Chí Minh...

- Danh từ chung: là những từ gọi tên chung cho tất cả các cá thể cùng một lớp sự vật.

Danh từ chung lại chia làm nhiều tiểu loại như:

+ Danh từ thể loại: chỉ gọi các sự vật khác nhau như người với người, quần áo, nhà cửa, sách vở, máy móc, bàn ghế...

Không kết cấu trực tiếp với sự vật, không kết cấu vị các danh từ chỉ tính và các từ (con, cái, chỉ) như những từ có thể kết cấu vị các từ chỉ tính (tốt, toàn, đẹp, xấu, ...)

+ Danh từ chỉ sự vật đơn thể: chỉ các sự vật có thể tồn tại thành một thể đơn thể. Ví dụ: công nhân, học sinh, chân, tay, gà, chó, lợn, cam, táo, chuối, xe, nhà, ô tô, trường, núi.... Kết cấu vị các từ chỉ số lượng, những từ chỉ tính và tự nhiên.

+ Danh từ trừu tượng: chỉ các khái niệm trừu tượng thuộc phạm trù tinh thần không thể nhận bằng giác quan: tốt, xấu, thái độ, quan hệ, lý tưởng, ý nghĩa, lòng, niềm vui, niềm buồn...

Có thể kết cấu trực tiếp với những từ chỉ số lượng.

+ Danh từ chỉ tính: chỉ các tính từ sự vật, kết cấu trực tiếp với sự vật.

Tiêu biểu là các danh từ chỉ tính sau:

Danh từ chỉ tính tự nhiên: chỉ, bên, cái, con, quy, cũ, hòn, hạt, sợi, giọt...

Danh từ chỉ tính vật lý, tính toán: cân, lít, mét, tạ, mét, u, sào...

Danh từ chỉ tính vật lý: bên, bên, bên, thì, toàn, thì, lý, tính, chất...

Danh từ chỉ tính thời gian: giờ, phút, giây, ngày, tháng, năm, tuần, quý, thế kỷ...

Danh từ chỉ nhân vật hành chính, tổ chức: xã, thôn, xóm, quần, huyện...

Danh từ chỉ nhân vật hành động, số lượng: lần, lượt, trận, chuyến, phen, cuộc, năm, bố, vợ, năm...

+ Danh từ chỉ chất liệu: sắt, thép, nhựa...

+ Danh từ chỉ vị trí: trong, ngoài, trên, dưới, xung quanh....

ngữ

a. Khái niệm

ngữ là những từ ghép hoặc từ ngữ, từ ngữ thái của sự vật.

b. Chức năng

Ý nghĩa ngữ pháp khái quát của ngữ là ghép từ ngữ, từ ngữ thái (từ ngữ thái về mặt ngữ pháp, sinh lý)

VD: viết, nói, ăn, đi, làm, ngủ

ngữ có khả năng kết hợp với các phần tử, tiêu biểu là kết hợp với phần tử chủ ngữ và tân ngữ.

VD: hãy đi, đừng nói, nên viết...

Trong câu, chức năng ngữ pháp tiêu biểu của ngữ là trực tiếp làm vị ngữ. Ngoài ra, nó còn có thể làm bổ ngữ, định ngữ, từ ngữ ngữ và chỉ ngữ. VD:

Hàng phát biểu.

VN

Hàng nghe phát biểu mà ngao ngán.

BN

Ngôi phát biểu không biết rằng tôi là người nghệ sĩ.

nh ngữ

Phát biểu, tôi rất ngán.

ng

Phát biểu ý kiến là đóng góp suy nghĩ của mình cho tập thể.

CN

c. Phân loại

Đưa vào những ngữ dùng để phân tích và sắp xếp những thành phần của ngữ sau, ngữ từ tiếng Việt được chia thành các tiểu loại cơ bản sau:

* ngữ không phân tích

VD: toán, nhà, phân, biểu, biến thành, trở thành, nên

Các ng t không c l p th ng ph i i kèm v i m t t khác ho c m t t , m t c m t làm thành ph n câu.

VD:

- Nó nh nói nh ng không k p.

- Ch y ã tr thành bác s .

ng t không c l p c chia thành:

+ ng t tình thái: c n, nên, ph i, c n ph i, c, b, m c, nh, toan, dám, ch a th, ch ng th, không th, có th, mong, mu n, mong mu n

+ ng t ch s bi n hóa: hóa, thành, bi n thành, hóa thành, tr thành, tr nên, hóa ra, sinh ra

+ ng t ch s di n ti n c a ho t ng: b t u, ti p t c, thôi, ng ng, k t thúc.

+ ng t quan h : là, làm, nh, y nh, g m, có, thu c, thu c v, bao g m

* ng t c l p: VD: i, m n, còn, yêu c u... Các ng t này có th c dùng c l p trong m t ch c n ng cú pháp c a câu, chúng có th m nhi m các ch c n ng cú pháp trong câu. Có th chia lo i ng t này thành hai nhóm:

+ N i ng t : Nh ng ng t ch ho t ng hay tr ng thái không tác ng n i t ng bên ngoài: bu n, vui, i, ng ...

+ Ngo i ng t : Nh ng ng t ch ho t ng có tác ng n i t ng bên ngoài: c t (bánh), u ng (n c), á (bóng), cho (quà),...

Tính t

a. Khái ni m

- Tính t là nh ng t dùng ch c i m hay tính ch t c a s v t, c a ho t ng, tr ng thái.

b. c i m

- Ý ngh a khái quát c a tính t là ch tính ch t, c i m c a s v t, c a ho t ng, ho c c a tr ng thái (sách *m i*, ch *y nhanh*, tr m ngâm r t *lâu*).

- Tính t có kh n ng k t h p v i ph t, tiêu bi u là ph t ch m c, ít k t h p v i ph t m nh l nh.

- Trong câu, tính t có th làm v ng, làm nh ng, b ng, tr ng ng, ch ng.

VD: C n phòng r t s ch s

VN

Nhà s ch làm ta th y đ ch u.

nh ng

H quét s ch l m.

BN

S ch s là m s c kh e.

CN

c. *Phân lo i*

- Tính t có ý ngh a tính ch t t thân có m c (hàm ch a m c): xanh lè, au...
- Tính t có ý ngh a tính ch t t thân không có m c (không hàm ch a m c): xanh, tr ng, , g y, béo, nh , n ng...

Ngoài ra, c n c vào ý ngh a khái quát chia tính t thành:

- Tính t ch ph m ch t:
- + Tính t ch c i m tâm lí: hi n, ác...
- + Tính t ch ph m ch t c a s v t: t t, x u, hay, d ...
- + Tính t ch c i m sinh lí: y u, kho ...
- Tính t ch màu s c: en, tr ng, vàng...
- Tính t ch tính ch t v t lí: d o, c ng...
- Tính t ch mùi v : th m, hôi, m n, ng t...
- Tính t ch kích th c: to, nh ...
- Tính t ch tính ch t v l ng: cao, th p...

i t

a. *Khái ni m*

- i t là nh ng t dùng x ng hô, thay th (thay th cho DT, T, TT, ST).

b. *c i m*

- Dùng x ng hô, ho c thay th cho m t t thu c t lo i danh t , ng t , tính t ho c s t .
- Tu theo t ng tr ng h p c th , i t thay th cho t thu c t lo i nào thì mang c i m ng pháp c b n c a t lo i y.

VD: H ã k t thúc l p t p hu n sách giáo khoa Ti ng Vi t 3.

H là i t ch nh ng ng i c nói n, thay th cho danh t ch nh ng ng i này.

Trong tr ng h p này, *H* mang c i m ng pháp c a danh t và làm ch ng .

c. *Phân lo i*

* D a vào ch c n ng c a t mà i t thay th , có th chia i t thành các ti u lo i sau:

- Nhóm các i t thay th cho danh t : h , nó, chúng, y, tôi, ai...

Cũng như danh từ, các từ này có thể đảm nhiệm vai trò của các thành phần câu (chính ngữ, vị ngữ ...)

- Nhóm các từ thay thế cho động từ, tính từ: như thế, thế, vậy, như vậy...

VD: Mẹ rất thích âm nhạc. Em cũng thế. (Em cũng thích âm nhạc)

- Nhóm các từ thay thế cho số từ: bao, bao nhiêu, bấy nhiêu.

* Dựa vào mục đích sử dụng, có thể chia từ thành các tiểu loại như sau:

- Nhóm các từ xưng hô: tôi, họ, chúng nó...

- Nhóm các từ hỏi: ai, cái gì, bao giờ, sao, nào, bao nhiêu, v.v...

Kết (Quan hệ)

- Kết là từ nối các thành tố của câu, nhằm thể hiện mối quan hệ giữa những thành tố của câu với nhau: và, vì, hay, hoặc, nhưng, mà, thì, cả, , thì, bởi, nh, , , v, ...

Ví dụ:

Tôi khuyên mãi mà cô ấy không nghe.

- Khi nào, từ trong câu có liên hệ với nhau bằng một cặp kết. Các cặp kết thường gặp là:

+ Vì... nên ... ; do ... nên... ; như ... mà ... (biểu thị quan hệ nguyên nhân – kết quả).

+ Nếu ... thì... ; nếu ... thì... (biểu thị quan hệ thì – kết quả, điều kiện – kết quả).

+ Tuy ... nhưng ; mặc dù ... nhưng ... (biểu thị quan hệ tương phản).

+ Không nhưng ... mà ... ; không chỉ ... mà ... (biểu thị quan hệ tương tiến).

Ví dụ:

Vì em chăm chú lắng nghe thầy cô giảng bài nên em luôn hiểu bài.

Mặc dù nhà Nhung xa nhưng bạn luôn tích cực giúp đỡ.

Hiện tượng chuyển loại từ

Cùng một hình thức ngữ âm khi thì có dùng trong một cách cấu tạo từ này (hoặc tiểu loại này), khi thì có dùng trong một cách cấu tạo từ (hoặc tiểu loại) khác, đó là hiện tượng chuyển loại từ.

Ví dụ: Cô y tá thông minh.

TT

S thông minh của cô ấy khiến tôi thán phục.

DT

Thực hành

Bài 1: Hãy xác định loại cho những từ in nghiêng trong các câu sau, nêu rõ chức năng xác định:

1. Ông y là người làm nhiệm vụ *ca*.
2. Cô y rất thích *ca* hát.
3. Đây là chiếc xe *ca* của tôi.
4. Tôi sẽ giúp *cu* *ynên* người.
5. Anh *nên* hãy hành chính *h* *n*.
6. Có chí thì *nên*.
7. Qua sông *nên* phải *l* *đ*.
8. Con *h* *nên* mua *l* *m*.
9. Anh làm như thế *nên* chăng?

Bài 2: Gạch dưới các danh từ chỉ khái niệm trong những câu văn sau:

Dân ta có một lòng yêu nước nồng nàn. Đó là một truyền thống quý báu của dân ta...
Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vì chính nghĩa tinh thần yêu nước của dân ta.

(H Chí Minh)

Bài 3: Tìm các danh từ, động từ, tính từ có trong câu sau:

...n bây giờ, Vân vẫn không quên lúc khuôn mặt hiện t, mái tóc bạc, đôi mắt yếu yêu thương và lo lắng của ông.

Bài 4: Tìm động từ trong các từ in đậm trong câu dưới đây:

- a) - Nhân dân thế giới **mong mu n** có hoà bình.
- Những **mong mu n** của nhân dân thế giới vì hoà bình sẽ thành hiện thực.
- b) - **ng** học lập trình.
- Đó là một **ng** học lập trình.
- c) - Bà mẹ **hi v ng** rất nhiều con.
- Những **hi v ng** của bà mẹ con là có cơ sở.
- d) - **Yêu c u** mà người gì tr tr t t .
- Bài toán này có hai **yêu c u** cần thiết hiện.

Bài 5: Tìm danh từ, động từ, tính từ trong các câu văn sau:

Trúc / mặt / Minh/, / mặt / sen / rừng / mệnh mệnh./ Những / bông / sen / trắng / sen /
hàng / kh / u / a / n / i / b / t / trên / n / n / lá / xanh / mặt / Gi / a / m / bác / Tâm /
/ ang / b / i / thuy / n / i / hái / hoa / sen ./ Bác / c / n / th / n / ng / t / t / ng / bông / bó / thành /
t / ng / bó / ngoài / b / c / m / t / chi / c / lá / r / i / / nh / nhàn / vào / lòng / thuy / n .

Bài 6: Tìm các quan hệ từ có trong câu v n sau:

Con ê thân thu c ã nâng b c, dìu d t và tôi luy n cho nh ng b c chân c a tôi ngày m t ch c ch n t tin l n lên, t ti b c vào i.

Bài 7: i t trong các câu: “Nam v th m tr ng c . N i y in d u bao k ni m c a b n.” là.....

Bài 8: T “t ” trong câu “Theo t , m i ng i nên bình t nh.” là:

A. i t B. Tính t C. Danh t

Bài 9: Tìm t ch quan h i n vào ch ch m thích h p trong m i câu sau:

- ó là chi c c p tôi.
- Tôi b n y h c cùng nhau t n m l p M t.
- ôi cánh chu n chu n m ng ... gi y bóng.

Bài 10: Cho o n v n sau. Tìm các danh t có trong o n v n:

Xe / chúng tôi / leo / chênh vênh / trên / d c / cao / c a / con / ng / xuyên / t nh / Hoàng Liên S n. / Nh ng / ám / mây / tr ng / nh / sà / xu ng / c a / kính / ô tô / t o / nên / m t / c m giác / b ng b nh / huy n o /. Chúng tôi / ang / i / bên / nh ng / thác / tr ng xoá / t a / mây tr i, / nh ng / r ng / cây / âm âm, / nh ng / bông / hoa / chu i / r c / lên / nh / ng n / l a.

1.2. Câu và thành ph n câu: CN, VN, TN

1.2.1. Câu

a. Khái ni m

Câu là n v ngôn ng c t o nên b i s k t h p c a các n v nh h n (t , ng c nh, c m t t do) theo nh ng quy t c ng pháp nh t nh.

b. Các c tr ng c b n c a câu

* V ch c n ng

- Lâu nay, v n cho r ng thông báo là ch c n ng c a câu. i u ó úng nh ng ch a . B i thông báo ch là m t trong s các hành vi ngôn ng - hành vi c th c hi n b i ngôn ng .

Ví d : Ê-mi-li! Con i cùng cha!

Ê-mi-li! Câu th c hi n hành ng hô g i. Câu: Con i cùng cha th c hi n hành ng yêu c u.

=> V ch c n ng, câu c dùng th c hi n hành ng ngôn ng (hành ng nói).

* V n i dung: câu bi u th :

- Hình thức cấu trúc phản ánh vào câu như: sự vị trí, sự vị trí, hành động, trạng thái, tính chất, quan hệ... hình thức này sẽ tạo nên phần nghĩa miêu tả (nghĩa sự vị trí, nghĩa biểu hiện) của câu – phát ngôn.

- Quan hệ, thái độ của người nói với người nghe và sự đánh giá chủ quan của người nói với hình thức cấu trúc nói nên trong câu. Nội dung này là một yếu tố tạo nên nghĩa tình thái của câu.

* Về hình thức:

- Hình thức ngữ âm:

+ Khi nói: câu có ngữ điệu (hàng ngang câu trực tiếp, cao hàng ngang câu hỏi). Ngữ điệu là một trong những dấu hiệu phân biệt câu với những từ không phải là câu.

Ví dụ:

Trời! Hôm nay nóng quá!

Trời hôm nay nóng quá!

+ Khi viết: Chỗ cái dấu âm tiết trong câu cấu trúc vị trí hoa. Cấu trúc câu có một trong các dấu (ch, m, h, i, c, m)

- Hình thức ngữ pháp:

+ Câu là đơn vị ngôn ngữ không có sự nối. Có cấu trúc nó, người sử dụng phải kết hợp các đơn vị ngữ pháp với nhau theo những quy tắc ngữ pháp nhất định. Các quy tắc ngữ pháp của câu thường gặp là:

Cấu trúc câu đơn: Tôi là một giáo viên.

Cấu trúc câu ghép: Thân hình chú cún, đẹp mắt chú sáng tinh nhanh.

Cấu trúc câu phức: Thầy ạ chúng tôi xem những tranh của bác danh họa.

Cấu trúc câu cảm thán: Ôi! Con sông quê! Con sông quê.

1.2.2. Các thành phần câu

a. Chủ ngữ

- Chủ ngữ là từ hay cụm từ làm thành phần chính biểu thị những người nói (cái thông báo) có quan hệ với hoạt động, trạng thái, tính chất và ngữ cảnh (cái thông báo).

- Chủ ngữ có thể tạo thành bộ phận chủ ngữ, một cụm từ (chính phủ, ngữ pháp, chủ ngữ), hoặc một kết cấu ngữ pháp biểu thị “cái thông báo” trong câu.

Ví dụ:

Trên đường.

Thanh cảm nắng và mừng rỡ.

Hình ảnh cao chầy xa bay.

Sách là mớ sách kho.

Cây này lá vàng.

Ngôi nhà vắng vẻ như ngôi nhà vắng.

Lan và Thuý Hằng làm bài tập.

Con mèo nhỏ làm hoa.

- Chức năng của câu chủ ngữ, vị ngữ, vị ngữ xác định (định ngữ là định ngữ vị ngữ nói/vị ngữ và ngữ nghe/động ngữ).

- Trong câu, chủ ngữ đứng trước vị ngữ.

b. Vị ngữ

- Vị ngữ là thành phần chính biểu thị "cái thông báo" của câu. Đó là nội dung nói về hành động, trạng thái, tính chất, quan hệ... của chủ ngữ, vị ngữ vị ngữ chức năng chủ ngữ.

- Vị ngữ có thể do thành phần từ hoặc cụm từ (chính phủ, ngữ pháp, chủ - vị) hay mệnh đề chủ ngữ biểu thị "cái thông báo" trong câu.

- Vị ngữ mang tính tình thái, biểu thị mối quan hệ giữa nội dung câu với hiện thực / vị ngữ nói (vị ngữ) hoặc quan hệ giữa nội ngữ nói (vị ngữ) vị ngữ nghe (động ngữ). Trong câu, vị ngữ đứng sau chủ ngữ.

c. Trạng ngữ

- Trạng ngữ là thành phần phụ biểu thị hoàn cảnh diễn ra sự việc trong câu.

- Trạng ngữ do từ, cụm từ ngữ pháp hay cụm từ chính phủ tạo thành. Quan hệ giữa trạng ngữ và nội dung câu có thể diễn ra bằng quan hệ từ hoặc diễn ra bằng từ tiếp, không cần quan hệ từ. Trạng ngữ đứng trước câu khi ngữ cụ thể hay giữa câu, trạng ngữ phụ thuộc ngữ pháp khi nội dung câu bằng động từ (khi vị ngữ) và quãng ngữ thì (khi nói, động ngữ).

- Chức năng vào ý nghĩa và chức năng cấu tạo, có thể chia trạng ngữ thành mệnh đề phụ thuộc như dưới đây.

+ Trạng ngữ chỉ thời gian: nêu thời điểm hoặc thời điểm diễn ra sự việc biểu thị nội dung câu. Trạng ngữ chỉ thời gian có thể không dùng quan hệ từ hay có dùng quan hệ từ trạng ngữ. Ví dụ:

Chiều, trời rét mướt.

Đã lâu, em chưa về thăm nhà.

Tôi chiều hôm qua, trời rét.

T sáng n gi, ch ch long ong ch y i ch y v .

+ Tr ng ng ch không gian: nêu a i m, n i ch n, ph m vi không gian trong ó s vi c òng c t câu di n ra. Tr ng ng ch không gian có th ùng quan h t ho c không ùng quan h t ng tr c (ph bi n h n là tr ng ng có ùng quan h t). Ví d :

Ngoài sân, m i ng i ang vui v ca hát.

ngoài sân, m i ng i ang vui v ca hát.

Kh p n i, trên ng, trên máy, tr c m t ng i công nhân, n i lên nh ng kh u hi u sáng s a.

+ Tr ng ng ch nguyên nhân: ch nguyên nhân di n bi n s vi c òng c t câu. Tr ng ng ch nguyên nhân có quan h t ng tr c. ó là các quan h t : vì, do, t i, b i... Ví d :

Vì n ng nóng nhi u, r ng r t d cháy.

T i anh, tôi b th y giáo phê bình.

+ Tr ng ng ch m c ích: bi u th m c ích c a s vi c nêu òng c t. Tr ng ng ch m c ích có quan h t ng tr c. Các quan h t m u tr ng ng ch m c ích là: vì (v i ý ngh a m c ích), . Ví d :

Vì T qu c, vì ch ngh a xã h i, thanh niên luôn s n sàng.

n l p úng gi , anh ph i lên ng t r t s m.

+ Tr ng ng ch i u ki n, gi thi t: bi u th i u ki n ho c gi thi t s vi c nêu òng c t tr thành hi n th c. Tr ng ng ch i u ki n, gi thi t có quan h t ng tr c. Các quan h t m u tr ng ng ch i u ki n, gi thi t: n u, h , giá (mà). Ví d :

N u m (thì) anh c ngh cho kho .

N u i ngay bây gi (thì) em ph i mang theo áo m a.

+ Tr ng ng nh ng b , t ng ph n: ch hành ng, tr ng thái hay tính ch t t ng ph n (v i ý nh ng b) v i s vi c nêu òng c t câu. Tr ng ng nh ng b , t ng ph n có quan h t ng tr c. Các quan h t m u tr ng ng nh ng b , t ng ph n là tuy, d u... Ví d :

Tuy r t m t, (nh ng) em không ngh h c bu i nào.

D u ch a hoàn thành, (nh ng) công trình y ã t ra có tính kh thi.

+ Tr ng ng ph ng ti n - cách th c: nêu ph ng ti n ho c cách th c c a s vi c di n ra òng c t câu. Tr ng ng ph ng ti n - cách th c có quan h t ng tr c.

ó là các quan h t : *b ng, v i, d i, qua...* Ví d :

B ng cái v m t ôn hoà và d dãi, Ngh Qu nhìn vào m t ch D u.

V i tinh th n làm vi c nghiêm túc, anh ã hoàn thành nhi m v tr c th i h n.

+ Tr ng ng ch ph m vi, ph ng di n: ch ph m vi, ph ng di n hay i t ng có quan h v i s vi c nêu ñồng c t câu. Tr ng ng ch ph m vi, ph ng di n có quan h t ng tr c. Các quan h t ó là: v , i v i, v i (trong ý ngh a i v i). Ví d : *V chính tr , chúng tuy t i không cho nhân dân ta m t chút t do dân ch nào.*

i v i nhân dân, ph i kính tr ng l phép.

+ Tr ng ng ch tr ng thái: ch tr ng thái tâm lí, sinh lí ho c v t lí i kèm v i di n bi n s vi c nêu ñồng c t câu. Tr ng ng ch tr ng thái không có quan h t ng tr c, và do ñng t (c m ñng t), tính t (c m tính t) bi u th . Ví d :

Bình t nh, ch nhìn kh p m y gian nhà.

V n nhà, th ng bé c t c p sách r i ch y ngay ra v n.

1.3. Các ki u câu

1.3.1. Các ki u câu xét theo c u t o ng pháp

a. Câu n

- Là câu n c c u t o b ng m t k t c u C-V.

VD: *Th t b i là m c a thành công.*

Tr ng lên. Gió m n man ñiu d u. Dòng sông tr ng g n sóng.

b. Câu ghép

• Khái ni m: Là câu g m có hai k t c u ch v ñồng c t tr lên, các k t c u ch v t ng i c l p v i nhau, m i k t c u là m t v câu, nêu lên m t s vi c, các s vi c trong câu ghép có quan h ngh a v i nhau và c th hi n ra b ng m t quan h ng pháp nào y.

• Phân lo i: Câu ghép chia làm hai lo i:

- Câu ghép không dùng t ng làm ph ng ti n liên k t các v

Ví d : *Pháp ch y, Nh t hàng, vua B o i thoái v .*

- Câu ghép có dùng t ng làm ph ng ti n liên k t các v . G m 2 lo i nh :

+ Dùng QHT làm ph ng ti n liên k t các v

Ví d : *Chúng tôi ã nh c nh nhi u l nh ng nó v n không nghe.*

Vì tên D u là thân nhân c a h n cho nên chúng con b t ph i n p thay.

+ Dùng c p t hô ng liên k t các v

Ví d : *Tôi ch a ánh roi nào mà th ng bé ã khóc.*

Anh b o sao, tôi làm v y.

1.3.2. Các kiểu câu xét theo mục đích nói

a. Câu kể

Câu kể (còn gọi là câu trần thuật) là những câu dùng:

- Kể, thuật hoặc ghi chép sự vật, sự việc.
- Nói lên ý kiến hoặc tâm tư, tình cảm cá nhân.
- Cấu trúc câu kể thường có dấu chấm.

Ví dụ:

Hôm nay, em đi học rất mệt.

b. Câu hỏi

Câu hỏi (còn gọi là câu nghi vấn) dùng để hỏi về những điều chưa biết. Phần lớn câu hỏi là những câu khác, nhưng cũng có những câu hỏi tự hỏi mình.

Cấu trúc câu hỏi thường có các từ nghi vấn (ai, gì, nào, sao,...). Khi viết, cấu trúc câu hỏi có dấu chấm hỏi (?)

Ví dụ:

Cậu làm bài tập này như thế nào?

Dùng câu hỏi vào mục đích khác: Khi nói, ta dùng câu hỏi không với mục đích hỏi về những điều chưa biết, mà ta dùng câu hỏi để thể hiện thái độ khen, chê; thể hiện sự khinh bỉ, phẫn nộ; yêu cầu, mong muốn...

Ví dụ:

Em quét nhà mà bỏ là sặc rì à? (dùng câu hỏi thể hiện sự chê trách)

c. Câu cảm

Câu cảm (còn gọi là câu cảm thán) dùng để bộc lộ cảm xúc (vui mừng, thán phục, đau xót, ngạc nhiên...) cá nhân.

Trong câu cảm, thường có các từ: chào, ôi, quá, ồ, ... Khi viết, cấu trúc câu cảm thường có dấu chấm than (!)

Ví dụ:

Cái áo này đẹp quá!

d. Câu khiến

Câu khiến (còn gọi là câu cầu khiến) dùng để nêu yêu cầu, mong muốn, ... cá nhân nói, người viết dành cho người nghe, người đọc. Khi viết, cấu trúc câu khiến thường có dấu chấm than (!) hoặc dấu chấm (.)

Ví dụ:

Hãy mở cửa cho thoáng phòng!

1.4. Phân biệt m t s ki u câu/thành phần câu

1.4.1. Câu k Ai là gì? Ai làm gì? Ai th nào?

a. Câu k Ai là gì?

- Dùng gi i thi u, nêu nh ngh a, nh n xét v con ng i, s v t, s vi c nào ó.
- Câu k Ai là gì? g m hai b ph n: Ch ng tr l i câu h i Ai? (cái gì? con gì?). Vì v y ch ng th ng do danh t (c m danh t) t o thành. V ng tr l i câu h i là gì? (là ai? là con gì?). Vì v y v ng th ng do danh t (c m danh t) t o thành.

Ví d : *M em/ là giáo viên*

DT

Mai/ là m t h c sinh gi i.

CDT

b. Câu k Ai làm gì?

- Dùng k v hành ng, ho t ng c a con ng i, s v t, s vi c ch ng .
- Câu k Ai làm gì? g m hai b ph n: Ch ng tr l i câu h i Ai? (con gì?). Vì v y ch ng th ng do danh t (c m danh t) t o thành. V ng tr l i câu h i làm gì? Vì v y v ng là ng t (c m ng t) t o thành.

Ví d : *B n Tu n/ làm bài t p v nhà.*

C T

Chim bông/ b t sâu trong v n cây.

C T

c. Câu k Ai th nào?

- Dùng miêu t các c i m, tính ch t, tr ng thái c a con ng i, s v t, s vi c ch ng .
- Câu k Ai th nào? g m hai b ph n: Ch ng tr l i câu h i Ai? (cái gì? con gì?). Vì v y ch ng th ng do danh t (c m danh t) t o thành. V ng tr l i câu h i th nào? Vì v y v ng th ng do tính t (c m tính t , ng t ch tr ng thái ho c c m ng t ch tr ng thái) t o thành.

Ví d : *Hoa h ng/ r t th m.*

CTT

Bé Lan/ r t vui.

C T

d. S khác biệt giữa 3 ki u câu Ai là gì? Ai làm gì? và Ai th nào?

*V m t ng pháp, ba ki u câu nói trên ch y u khác nhau v ng :

- Câu k *Ai là gì?* có v ng là t h p c a t là v i danh t , ho c c m danh t .

- Câu k *Ai làm gì?* có v ng là các ng t , ho c c m ng t ch ho t ng.

- Câu k *Ai th nào?* có v ng là các tính t /c m tính t ho c ng t /c m ng t ch tr ng thái.

*V ch c n ng giao ti p, m i ki u câu trên thích h p v i m t ch c n ng khác nhau:

- Câu k *Ai là gì?* dùng gi i thi u ho c nêu nh n nh v ng i ho c v t.

Ví d : *B n Nam là l p tr ng l p 4A.*

Lan H ng là h c sinh gi i c a l p.

- Câu k *Ai làm gì?* dùng nêu ho t ng c a ng i ho c v t c nhân hoá.

Ví d : *Minh quét nhà giúp m .*

àn dê n c trên cánh ng.

Nh ng c u tre bá vai nhau thì th m ng h c.

- Câu k *Ai th nào?* dùng miêu t c i m, tính ch t ho c tr ng thái c a ng i, v t.

Ví d : *Cánh ng p nh m t t m th m.*

1.4.2. B ph n tr l i câu h i Th nào? và Nh th nào?

- B ph n tr l i câu h i Th nào? th ng ch c i m, tính ch t c a s v t (ng i, v t, con v t, cây c i,...) c nói n trong câu.

VD: *Bông hoa th t p.*

-> *Bông hoa th nào?*

- B ph n tr l i câu h i Th nào? óng vai trò là v ng trong câu k *Ai th nào?*

VD: *Bông hoa/th t p.*

CN (Cái gì?) VN (Th nào?)

- B ph n tr l i câu h i Nh th nào? th ng ch c i m, tính ch t c a ho t ng, tr ng thái c nói n trong câu.

VD: *Cô y hát r t hay.*

-> *Cô y hát nh th nào?*

VD: *Em bé ng say s a.*

-> *Em bé ng nh th nào?*

- B ph n tr l i câu h i Nh th nào? không làm VN trong câu, nó th ng ng sau tr c ho c ng sau ng t b sung ý ngh a cho ng t ó (óng vai trò là BN trong câu).

VD: *Qu t / ch y kêu xòng x c.*

CN B ng
 VN

1.4.3. Câu có trạng ngữ chỉ nguyên nhân, mục đích, điều kiện/giả thiết và câu ghép

***Gi ng nhau:**

C hai lo i câu này u có m t b ph n ch nguyên nhân, m c ích, i u ki n/gi thi tvà m t b ph n ch k t qu .

***Khác nhau:**

- Câu ghép: B ph n ch nguyên nhân, m c ích, i u ki n/gi thi t là v ph c a câu (c c u t o là m t c m C-V).

- Câu n có tr ng ng ch nguyên nhân, m c ích, i u ki n/gi thi t: B ph n ch nguyên nhân, m c ích, i u ki n/gi thi t là thành ph n ph (Tr ng ng) c a câu (c c u t o là m t t h o c m t c m t - chính ph h o c ng l p).

M t vài ví d :

TR NG NG	CÂU GHÉP
<p><u>TN ch nguyên nhân:</u></p> <p>-Con gà t t mã vì lông, R ng en vì thu c, r u n ng vì men. -Vì chuôm cho cá bén ng, Vì chày thi p ph i i tr ng v mò.(Ca dao) -Vì nó, ông y ã ph i v g p mà không ch anh c. -Vì m a, nó không n k p. -Nh tr i, ông y ã tai qua n n kh i.</p>	<p><u>Câu ghép có quan h nguyên nhân-k t qu :</u></p> <p>-<u>Vì nó b tai n n</u>, ông y ã ph i v g p mà không ch anh c. -<u>Vì tr i còn m a</u>, nó không n k p. -<u>Nh tr i phù h</u> (mà) ông y ã tai qua n n kh i.</p>
<p><u>TN ch i u ki n, gi thi t:</u></p> <p>-<u>N u n nóng</u> thì món này s r t tuy t. -<u>H m a</u> thì chuy n i s b hoãn. -<u>Giá mà có m a</u> thì cà phê âu có b m t tr ng th này.</p>	<p><u>Câu ghép có quan h i u ki n/gi thi t - k t qu :</u></p> <p>-<u>N u chúng ta n nóng</u> thì món này s r t tuy t. -<u>H tr i m a</u> thì chuy n i s b hoãn. -<u>Giá mà tr i m a</u> thì cà phê âu có b m t tr ng th này.</p>

<p><u>TN ch m c ích:</u></p> <p>- <u>có c c n nhà này</u>, nó ã làm qu n qu t hàng m y n m tr i.</p> <p>- <u>Nh m có c vì c làm</u>, nh ng thanh niên y không qu n ng i h c hành.</p>	<p><u>Câu ghép có quan h m c ích-k t qu :</u></p> <p>- <u>t qu c c c l p</u>, h ã hi sinh c tu i thanh xuân.</p> <p>- <u>Cháu có công p m m s ng</u>, <u>xuân v cây c i âm ch i n y l c.</u></p>
---	--

1.5. Liên k t gi a các câu trong m t o n v n, m t s bi n pháp liên k t câu

a. Liên k t gi a các câu trong o n v n

- o n v n là m t ch nh th th ng nh t, m i câu trong o n là m t ph n t g n bó ch t ch v i nh ng câu khác cùng th c hi n nhi m v c u t o nên m t o n v n hoàn ch nh nh m th c hi n ch c n ng chung là giao ti p và t duy. B i v y, các câu trong o n ph i có liên h kh ng khít v i nhau. M i câu n m trong m t m ng l i liên h v i nh ng câu khác. Nh ng m i liên h ó th hi n nh ng liên h gi a các ý, các t t ng, các khía c nh trong n i dung o n v n. *Liên k t gi a các câu chính là t p h p các m i liên h v n i dung, hình th c c a chúng v i nhau.* Liên k t chính là y u t b o m s th ng nh t c a o n v n, không có nó không thành o n v n cho dù t ng câu m t u có ngh a lí và có c u t o úng các quy t c ng pháp. Liên k t t o i u ki n cho nh ng câu “ch a chu n” khi ng bi t l p tr thành bình th ng trong o n v n.

b. Các ph ng di n liên k t câu

- S liên k t gi a các câu trong o n th hi n hai ph ng di n: n i dung và hình th c. Hai ph ng di n này quan h ch t ch v i nhau: liên k t n i dung c th hi n b ng hình th c phù h p, ng c l i hình th c liên k t dùng di n t liên k t n i dung.

+ Liên k t n i dung: các câu trong o n v n u c n ph i h p nhau m t cách hài hòa, b sung cho nhau cùng th hi n m t n i dung. Mu n v y, các câu ph i bi u th cùng m t i t ng ho c các i t ng có liên quan m t thi t v i nhau. Dù trong hoàn c nh nào, chúng c ng ph i h ng t i m t ích th ng nh t - ti u ch các o n. Liên k t n i dung còn th hi n quan h ý ngh a ch t ch , logic gi a các câu trong o n v n.

+ Liên kết hình thức: g n các câu l i v i nhau, chúng ta s d ng m t s cách th c nh t nh - các ph ng th c liên k t. Các ph ng th c liên k t c th hi n b ng các ph ng ti n liên k t - các ph ng ti n ngôn ng có tác d ng liên k t.

c. M t s bi n pháp liên k t câu

- Phép l p: L p là s d ng m t s y u t ngôn ng các câu k ti p nhau trong o n. Các ph ng ti n ngôn ng dùng th c hi n ph ng th c này là: các t ng l p l i, các hình th c ng âm, các k t c u ng pháp l p l i. Chia thành 3 bình di n:

+ L p ng âm: VD:

Cái cò mà i n êm
G p ph i cãnh m m l n c xu ng ao
Ông i, ông v t tôi vào
Tôi có lòng nào ông hãy xáo m ng

+L p t v ng:

Tre ng Nai, n a Vi t B c, tre ngút ngàn i n Biên Ph . Lu tre thân m t làng tôi (...), âu c ng có n a tre làm b n. (Thép M i, Cây tre Vi t Nam)

+ L p ng pháp:

VD: Tr ng là cái li m vàng trên ng sao. Tr ng là cái a b c trên t m th m nhưng da tr i.

- Phép th : ây là phép thay th các t ng i tr c b ng các t ng t ng ng các câu sau. Nh v y, i t ng v n c duy trì trì n khai, phát trì n nh ó mà các câu c liên k t v i nhau. Phép th s d ng m t s ph ng ti n sau: i t , các t ng ngh a ho c g n ngh a.

Có hai cách thay th ;

+ Thay th b ng i t .

VD: Ngày x a, có hai anh em nhà kia, cha m u m t s m. H chung v i nhau m t nhà.

+ Thay th b ng t ng ngh a ho c g n ngh a.

VD: T ó, oán n ng thù sâu, h ng n m Th y Tinh làm m a gió, bão l t dâng n c ánh S n Tinh. Nh ng n m nào c ng v y, v th n n c ánh chán chê v n không th ng n i th n núi c i M N ng, ành rút quân.

- Phép n i: s d ng các t , ng n i k t gi a các câu v i nhau. M i quan h gi a các câu c th hi n b i ý ngh a c a t ng dùng n i. Các t ng này th ng n m

các câu sau. Các ph ng ti n th ng g p dùng n i là: quan h t , t ng chuy n ti p, ph t .

VD: T ó, oán n ng thù sâu, h ng n m Th y Tinh làm m a gió, bão l t dâng n c ánh S n Tinh. Nh ng n m nào c ng v y, v th n n c ánh chán chê v n không th ng n i th n núi c i M N ng, ành rút quân.

1.6. D u câu

a. Các ch c n ng c a d u câu

- D u câu có ch c n ng th hi n m i quan h ng pháp và các ý ngh a tình thái ch quan hay khách quan. Có th k n nh ng ch c n ng c th sau ây c a d u câu:
 - + Ch c n ng phân cách các b ph n trong câu (các thành ph n câu, các v câu...);
 - + Ch c n ng phân cách các câu;
 - + Ch c n ng th hi n m c ích nói (tr c ti p ho c gián ti p);
 - + Ch c n ng b c l thái , tình c m c a ng i nói v i ng i nghe ho c v i hi n th c c nói t i.

b. Ch c n ng và cách s d ng c a m i lo i d u câu ti ng Vi t

* D u ch m (.)

- D u ch m dùng k t thúc câu tr n thu t, ho c câu c u khi n. D u ch m t cu i câu, khi câu c vi t ra y , tr n v n toàn b k t c u ng pháp và n i dung thông báo c a nó.

Ví d :

Bình yêu nh t là hai bàn tay m .

Ngay th m l ng, m i tám cây v n tu t ng tr ng cho hàng quân danh d ng trang nghiêm.

- D u ch m t cu i m t o n v n (d u ch m xu ng dòng) ng th i là d u hi u k t thúc o n v n.

Ví d :

Máy bay v a lên, tr l i m t t nh m c trên ng c tranh, ng i ng d i ng b ng l i nghe ti ng mĩ trâu m t b i lau nào g n y. M t con gà trong i c t ti ng gáy tr a. Không bi t gà r ng hay gà nhà. Nh ng bánh xe lam a khách r i sân bay sang ph r ào r o, xa xa qua c u N m - Khan.

n lúc trông th y nhà hai bên ng m i bi t ã vào thành ph . d i sông Mê Kông, sông N m – Khan trông lên ph c ng không th y nhà, ch th y b i tre trúc, cây d a, ôi ch m t b c d c xu ng b n nh b t c làng nào ven sông. n khi th y

th p thoáng chòm tháp nh n vòng ngôi nh núiPhuxi, m i bi t ây là Luông Pha Bang.

* D u ch m h i (?)

- D u ch m h i th ng c dùng k t thúc m t câu nghi v n.

- D u ch m h i t ng ng v i ng i u câu nghi v n ho c t ng ng v i m t s t nghi v n.

Ví d :

A Ph n c m ch a?

Bác có l nh l m không?

Tôi bi t làm th nào bây gi ?

- D u ch m h i còn có nh ng cách dùng c bi t sau ây:

+ t trong m t d u ngo c n (?) ngay sau nh ng t ng trong ho c cu i câu có n i dung mà ng i vì t ch a th t tin t ng ho c có i u hoài nghi, c n xem xét thêm.

+ Dùng thay th m t câu i tho i, hay nói úng h n, là m t câu i tho i không c nói ra b ng l i, mà ch là th hi n tình c m, thái và ý ngh hoài nghi áp l i m t l i nói c a ng i i tho i.

Ví d :

- *Th hai và th ba tu n sau con không ph i i h c.*

- ?

- *B i vì con c ngh bù ngày 30/4 và ngày 1/5.*

* D u ch m than (!)

- D u ch m than dùng k t thúc m t câu c m thán ho c m t câu c u khi n.

- D u ch m than th hi n c m xúc, thái , tình c m, ý chí, nguy n v ng v.v... t ng ng m t ng i u ho c v i m t s tình thái t ho c ph t thích h p.

Ví d :

A Ph h p t p b o v :

- *Nó là cán b !*

R i t nhiên A Ph h ng lên, nh yl i tr c m t ng i l kêu lên:

- *Pá Chính!*

Ng i l m t v n i m t nh c m bát b t ngô. A Ph tr n m t:

- *Tao thù mày! (Tô Hoài)*

- D u ch m than còn có nh ng cách dùng c bi t sau ây:

+ Dùng cuối câu chủ ngữ khi cần (câu chủ ngữ khi cần thì dùng chủ ngữ, tuy nhiên, cũng có thể dùng chủ ngữ).

Ví dụ: *Hãy nghỉ đi!*

+ Dùng chủ ngữ trong mệnh đề phụ ngữ (!) và đặt sau động từ trong câu hay cuối câu biểu thị thái độ mỉa mai, châm biếm với nội dung cần nêu ra trong động từ câu đó; dùng phủ định chủ ngữ ví dụ chủ ngữ phủ định trong mệnh đề phụ ngữ (!?) đặt sau động từ câu biểu thị thái độ mỉa mai và châm biếm với nội dung cần nêu ra trong động từ câu đó.

Ví dụ:

Bạn chắc hẳn tin: chúng tôi bình nhàn ở vùng này (!)

Bạn chắc hẳn tin: chúng tôi bình nhàn ở vùng này (!?)

* Dùng lối ngữ (...)

- Dùng lối ngữ (hay dựa vào) dùng kết thúc mệnh đề chủ ngữ và nội dung, chủ ngữ nói ngắn gọn hoặc không nói hết, và có thể có chủ ngữ hoàn chỉnh với một số từ.

Ví dụ:

Chợt nghe tin nhà... Ra thôi ...

Lặng im... (T.H.U)

- Dùng lối ngữ còn có cách dùng phức tạp sau đây:

+ Ánh hưởng thành phần (t, ngữ, câu hay đơn vị) phức tạp trong mệnh đề phụ ngữ hay mệnh đề đơn vị.

Ví dụ:

Chích bông là một con chim bé xinh đẹp trong thế giới loài chim... Thémà khéo lắm đấy.

Trong những trường hợp này, dùng lối ngữ có thể rút câu, cuối câu, hoặc giữa câu, ngay chỗ thành phần câu / đơn vị phức tạp hay không cần viết ra nữa.

+ Dùng lối ngữ còn thể hiện thái độ ngờ nghệch, mỉa mai nói thoáng do cảm xúc mạnh mẽ.

Ví dụ:

Ông lão s run:

- D...b m...không...

* Dùng phép (,)

- Dùng phép dùng rút phần bị bỏ trong câu. Nó có tác dụng phân lập các động từ làm thành phần câu trong những trường hợp sau đây:

+ ánh d u ch ng t gi a các thành ph n câu. Ví d : *Vì th , m i khi càn mai rung rinh c i v i gió xuân, ta liên t ng t i hình nh m t àn b m vàng r p r n bay l n.*

+ Ng n cách các thành ph n câu có quan h ng l p, các thành ph n có ch c v ng pháp nh nhau (ng ch c), khi không dùng k t t liên k t và phân l p chúng.

Ví d : *Th nh tho ng c ng có nh ng chuy n ch cánh ki n tr ng, cánh ki n , s i móc, da trâu s ng, x ng và s ng nai, h u, x ng g u, x ng h .*

* D u hai ch m (:)

- D u hai ch m dùng báo hi u m t chu i li t kê, m t v gi i thích, gi i thi u hay thuy t minh.

- D u hai ch m th ng dùng trong các tr ng h p sau:

+ t tr c m t chu i li t kê, ho c t gi a hai v gi i thích, gi i thi u hay thuy t minh trong m t câu.

Ví d : *C nh v t xung quanh tôi có s thay i l n: hôm nay, tôi i h c.*

+ t cu i câu báo tr c m t l i i tho i tr c ti p hay m t n i dung thuy t minh, gi i thích.

Ví d :

Bá Ki n nói v i Chí Phèo:

- *Anh này l i say kh t r i. Chí Phèo tr l i:*

- *B m không , b m th t là không say. (Nam Cao)*

+ t tr c m t d u ngo c kép đ n ra m t l i i tho i ho c m t o n trích nguyên v n c óng khung b ng d u ngo c kép.

Ví d : *Trong m t l n v th m n Hùng, Bác H kính yêu ã nói: “Các Vua Hùng ã có công đ ng n c, bác cháu ta ph i cùng nhau gi l y n c”.*

* D u g ch ngang (-)

- D u g ch ngang c dùng trong nh ng tr ng h p sau:

+ t u m t l i i tho i tr c ti p do nhân v t t nói ra phân l p v i l i i tho i tr c ti p c a nhân v t khác hay nh ng câu không ph i là l i i tho i tr c ti p.

Ví d :

Tôi ch y ra. Ng i y ng l i:

- *Ch V ng y à?*

- *Không. L ng ây!*

+ t u nh ng o n li t kê, trình bày nh ng n i dung ngang hàng nhau trong m t b c c chung.

Ví d :

- *Yêu t qu c, yêu ng bào*
- *H c t p t t, lao ng t t*
- *oàn k t t t, k lu t t t*
- *Gi gìn v sinh th t t t*
- *Khiêm t n, th t thà, d ng c m*

+ Dùng tách bi t thành ph n gi i thích v i thành ph n c gi i thích trong câu (chú ng).

Ví d :

Nh ng dẫy tính c ng hàng ngàn con s ! - Pa-xcan ngh th m trong b ng.
Trên sông B n H i - con sông n m ngang v tuy n m i b y ghi d u n l ch s c a
m t th i ch ng M c u n c rông rã su t hai m i n m - thuy n chúng tôi ang xuôi
dòng, trôi.

* D u ngo c n ()

- D u ngo c n dùng phân l p ph n chú ng trong câu. Ví d :

Cô bé nhà bên (có ai ng) c ng vào du kích

Hôm g p tôi v n c i khúc khúc

M t en tròn (th ng th ng quá i thôi!).

(*Quê h ng - Giang Nam*)

* D u ngo c kép “ ”

- D u ngo c kép dùng trong các tr ng h p sau ây:

+ Phân l p nh ng t ng , câu, o n v n c trích d n nguyên v n c a ng i khác và c dùng trong câu.

Ví d :

Tôi ng i trên tàu vào Nam, trong u vang lên câu hát “ i d c Vi t Nam theo bánh
con tàu quay... ”.

+ ánh d u l i i tho i tr c ti p c a nhân v t. Ví d :

C làng V i ai c ng t nh : “Ch c nó tr mình ra”. (Nam Cao)

+ Bi u th m t thái , m t c m xúc i v i s v t, s vi c bi u hi n trong t ng hay câu c t trong d u ngo c kép. Ví d :

Chúng ta xem nào là v n ngh “ch quan”, “vi n ki n”, nào là tri t lí “duy linh”...

1.7. S gi n v o n v n

a. Khái ni m o n v n

o n v n là n v tr c ti p t o nên v n b n, th hi n m t cách t ng i tr n v n m t ti u ch , b t u b ng ch cái vi t hoa lùi u dòng và k t thúc b ng đ u ch m xu ng dòng.

c tr ng c a o n v n

- V dung l ng: o n v n là m t b ph n c a v n b n, th ng bao g m m t s câu (tr ng h p c bi t có th là m t câu).

- V liên k t: các câu trong o n v n luôn có s liên k t ch t ch v i nhau th hi n m t ti u ch . Ti u ch này là m t b ph n c a ch toàn v n b n.

- V c u trúc: M i o n v n có m t c u trúc nh t nh. C u trúc này th hi n cách th c và ph ng h ng phát tri n c a ti u ch c a o n.

- V hình th c: b t u b ng ch cái vi t hoa lùi u dòng và k t thúc b ng đ u ch m xu ng dòng.

b. Câu ch c a o n v n

- Là câu mang ý chính c a toàn o n. V trí c a câu ch tùy thu c vào k t c u c a o n.

+ Câu ch u o n: o n v n đi n d ch.

Ví d : *Tham nh ng là v n c quan tâm hàng u Châu Á (1). M i ây chính ph Hàn Qu c b t giam hai c u b tr ng B qu c phòng và hai c u t ng l nh v t i nh n h i l m t tri u ô la (2). Gi i l p pháp ài Loan hi n ph i công khai tài s n c a mình và r i ây các viên ch c cao c p trong chính ph c ng s làm i u ó (3). C ng do tham nh ng, ng dân ch t do c m quy n Nh t B n ã m t a s gh t i h vi n (4).* (Báo Tu i tr , s ngày

05/08/1993)

+ Câu ch cu i o n: o n v n quy n p.

Ví d : *T i Nh t B n, do tham nh ng ng t do c m quy n ã m t a s gh t i h vi n (1). M i ây chính ph Hàn Qu c ã b t giam hai c u b tr ng B qu c phòng và hai c u t ng l nh v t i nh n h i l m t tri u ô la (2). Gi i l p pháp ài Loan hi n ph i công khai tài s n c a mình và r i ây các viên ch c cao c p trong chính ph*

c ng s làm i u ó (3). **Tham nh ng là v n c quan tâm hàng u Châu Á** (4).

+ Câu ch n: o n v n song hành.

Ví d : Phan Tòng c m quân r i hi sinh, u còn i kh n tang (1). H Huân Nghi p lúc s p b hành hình m i có thì gi ngh n m già (2). Phan ình Phùng ành nu t gi n khi bi t gi c và tay sai t nhà, ào m và kh ng b gia ình thân thu c c a mình (3). Cha già, m y u, v d i, con th gánh gia ình r t n ng mà Cao Th ng c b i c u n c r i ch t (4). (L ch s v n h c Vi t Nam)

Câu ch n: Lòng yêu n c c a dân t c ta.

+ Câu ch u và cu i o n: o n v n t ng- phân- h p.

Ví d : **Ti ng Vi t chúng ta r t p, p nh th nào ó là i u khó nói** (1). Chúng ta không th nói ti ng ta p nh th nào, c ng nh ta không th nào phân tích cái p c a ánh sáng, c a thiên nhiên (2). Nh ng i v i chúng ta là ng i Vi t Nam, chúng ta c m th y th ng th c m t cách t nhiên cái p c a ti ng ta, ti ng nói c a qu n chúng nhân dân trong ca dao và dân ca, l i v n c a các nhà v n l n (3). **Có l ti ng Vi t c a chúng ta p, b i vì tâm h n c a ng i Vi t Nam ta r t p, b i vì i s ng, cu c u tranh c a nhân dân ta t tr c t i nay là cao quý, là v i, ngh a là r t p** (4). (Ph m V n ng)

3.8. S gi n v v n b n

a. Khái ni m

- V n b n là s n ph m c a ho t ng giao ti p ngôn ng có tính tr n v n v n i dung, hoàn ch nh v hình th c, c t ch c theo m t k t c u ch t ch nh m t n nh ng ích giao ti p nh t nh.

- Ích c a v n b n chính là s tác ng nào y t i ng i c. Dù v n b n có n i dung t b c l nh ng gián ti p hay tr c ti p nó v n tác ng n ng i c. ó là các tác ng:

+ Tác ng nh n th c: c xong m t v n b n, ng i c hi u c m t s vi c nào y c a hi n th c khách quan, hi u c ý ki n, quan i m, s suy ngh c a ng i vi t.

+ Tác ng v tình c m: Ng i c không nh ng có hi u bi t, nh n th c m i mà còn n y sinh tình c m, thái i v i n i dung hi n th c c ph n ánh ho c v i ng i vi t, ng i nói.

+ Tác động và hành động: Nhận thức, tình cảm hình thành nên ý thức dẫn tới hành động, ngược lại hành động, ngược lại hành động.

b. Kết cấu văn bản

Ngoài ra, văn bản thường có 3 phần: mở bài, triển khai (thân bài) và kết bài.

* Phần mở bài có nhiệm vụ giới thiệu nội dung trình bày, dẫn dắt người đọc, người nghe đi vào vấn đề. Phần này cũng có mục đích thu hút sự quan tâm chú ý của người đọc, người nghe.

* Phần triển khai (thân bài) có nhiệm vụ trình bày nội dung cơ bản của văn bản. Nó thường là nội dung chính của văn bản để trả lời phần mở bài. Với các kiểu loại văn bản khác nhau thì phần triển khai cũng khác. Ví dụ, văn bản kỹ thuật là quá trình phát triển của câu chuyện. Văn bản miêu tả là bức tranh hiện thực của một sự kiện, còn văn nghị luận là các ý kiến và lý lẽ về các ý kiến đó...

* Phần kết bài có nhiệm vụ tổng kết, khái quát nâng cao nội dung đã trình bày. Phần kết có khi cũng gọi là kết luận, nhưng không phải là kết luận, nhưng cũng có thể gọi là kết luận, nhưng cũng có thể gọi là kết luận.

Ba phần của văn bản phụ thuộc vào nhau, mặt nào thì kết thúc. Tuy nhiên, cũng có những lúc văn bản và văn bản có thể chia thành phần mở bài và kết bài.

c. Các kiểu mở bài (trực tiếp, gián tiếp)

- Mở bài là giới thiệu vấn đề cần bàn luận trong bài làm cơ sở cho phần thân và kết bài. Người thi không nên giới thiệu vấn đề cần bàn luận. Vì nguyên tắc nêu ý kiến và trả lời trong bài và chỉ có phép nêu những ý khái quát.

- Các bước tiến hành:

+ Xác định vấn đề cần nêu trong mở bài: Bằng cách đặt và trả lời cho câu hỏi: Mở bài của bài văn này nêu cái gì?

+ Xác định cách nêu vấn đề: Bằng cách đặt và trả lời cho câu hỏi: Nêu như thế nào?

- Có 2 cách mở bài chính là mở bài trực tiếp và gián tiếp:

+ Mở bài trực tiếp: là cách mở bài đi thẳng vào vấn đề. Ưu điểm của cách mở bài trực tiếp:

++ Đi thẳng ngay vào bài nên tránh sự lan man, xa hoa lạc lõng.

++ Dẫn dắt người viết về các hình thức sinh có kết nối logic.

++ Tiết kiệm thời gian suy nghĩ cho người viết.

Nhược điểm: Ít có thể không khí lôi cuốn cho người đọc.

Ví d : *Ng i em yêu quý nh t trong gia ình ó chính là ng i m em. M là ng i ã cho em cu c s ng quý giá, nuôi n ng em t ng thu l t lòng. V i em, hình nh c a m luôn kh c sâu trong tâm trí và trái tim c a mình.*

+ M bài gián ti p: là ki u m bài nêu v n s bàn sau khi đ n ra m t ý ki n khác có liên quan g n g i v i v n (v i nhi u hình th c). Bài làm có không khí t nhiên và có ch t v n, ng i ta th ng m bài theo h ng gián ti p.

Có 4 cách m bài gián ti p:

++ Cách 1: Di n d ch (suy di n) “V i m bài theo l i di n d ch các em nêu ra nh ng ý ki n khái quát h n v n t ra trong bài r i m i b t u vào v n y.

++ Cách 2: Quy n p M bài theo ki u quy n p t c là nêu lên nh ng ý nh h n v n t ra trong bài r i m i t ng h p l i v n c n gh lu n.

++ Cách 3: T ng liên (t ng ng) Chúng ta có th m bài theo cách t ng liên: Nêu lên m t ý gi ng nh ý trong r i b t sang v n c n gh lu n. Ý c nêu ra có th là m t câu t c ng , ca dao, danh ngôn, m t nh n nh ho c nh ng chân lý ph bi n, nh ng s ki n n i ti ng.

++ Cách 4: T ng ph n (i l p) Còn m t cách n a có m t m bài gián ti p ó là s d ng ph ng pháp i l p. Ng i vi t th ng nêu lên nh ng ý trái ng c v i ý trong bài r i l y ó làm c chuy n sang v n c n gh lu n.

Ví d v i bài “T m t loài hoa mà em yêu thích” thì các em có th làm nh sau:

Ch a có mùa xuân nào v n hoa nhà em l i n nhi u bông nh n m nay. Chúng nh ang ua nhau khoe s c, t a h ng trong v n. Nào h ng, nào hu , nào cúc, r i lay n, th c c... cây hoa nào c ng p c ng th m. Nh ng em thích nh t v n là cây hoa h ng do chính tay ông n i tr ng cách nay m i n m, nó c ng g n li n v i tu i th em v y.

M c dù cách m bài gián ti p c ánh giá cao c ng nh thu hút ng i c vào n i dung c a bài nh ng n u các em không chú ý, ki m tra l i s d đ n t i lan man, l c

d. Các ki u k t bài (m r ng không m r ng)

- K t bài là m t trong ba ph n c a b c c m t bài làm v n (M bài, Thân bài, K t bài). Ph n k t bài có nhi m v t ng h p, khái quát, ánh giá l i v n ang gh lu n ho c a ra nh ng bàn lu n m r ng, nh ng cái nhìn nâng cao v n .

- K t bài m r ng (k t bài b ng cách bình lu n m r ng và nâng cao): là ki u k t bài trên c s quan i m chính c a bài vi t, b ng liên t ng, v n d ng, ng i vi t phát tri n, m r ng nâng cao v n .

- K t bài không m r ng (k t bài b ng cách tóm l c): là ki u k t bài mà ó ng i vi t tóm t t quan i m, t ng h p nh ng ý chính ã nêu thân bài. Cách k t bài này d vi t h n và th ng c s d ng nhi u h n.

Ví d : V i bài *T m t ng i thân c a em*

- K t bài không m r ng: “*M i lúc hình dung ra hình dáng thân th ng bà, ôi m t hi n t , n c da màu h t d nh n nheo c a bà, tôi luôn t nh th m: “Hãy làm i u t t bà vui”.*

- K t bài m r ng: “*Bà em ã kho l i. M i ng i u vui m ng nh ng em là ng i sung s ng nh t. Sau tr n m, bà em v n làm vi c, v n n u c m, d n nhà c a và d y em h c. Ôi có l trên i này, bà em là ng i t t v i em. Bà là ng i mà em yêu nh t. Em mong sao bà s ng tr m tu i vui v y v i con cháu”.*

Th c hành

1. Câu “Xa xa, sau lu tre làng, th p thoáng mái chùa c kính” có c u t o thành ph n câu là:

A. TN, CN - VN B. TN, TN, CN - VN C. TN, TN, VN - CN

2. G ch d i ch ng trong các câu v n sau:

a. Chi u chi u, trên bãi th di u, ám tr m c ng chúng tôi hò hét nhau th di u thi.

b. Hôm nay là ngày t nh H i D ng t ch c giao l u h c sinh gi i toàn di n.

c. o n ng dành riêng cho dân b n tôi i v ph i v t qua m t con su i to.

d. S y ên l ng làm Thanh mãi m i c t c t i ng g i kh .

e. Dòng su i róc rách trong su t nh pha lê hát lên nh ng b n nh c d u dàng.

g. M i bu i s m các cô gái i ra n ng, g u váy c ng nh hai ng tay áo dính y c may và t m s ng êm.

h. Nh ng cây bàng kh ng khiu, tr tr i lá âm ch i, n y l c.

i. mi n r ng núi, lúc sáng s m, ti t tr i th ng lành l nh.

k. Trên cánh ng, n i ng c cô Mai tì xu ng ón ng bay c a gi c, m c lên nh ng bông hoa tím.

l. Tho t cái, tr ng long lanh m t c n m a tuy t.

m. Chi u tà, bi n trong veo màu m nh chai.

3. Ch ng trong câu: “Ti ng cá qu y t ng to ng quanh m n thuy n” là:

A. Ti ng cá B. Ti ng cá qu y C. Ti ng cá qu y t ng to ng

4. Trong câu: “Ti ng n c ch y róc rách”. B ph n ch ng là:

A. Ti ng B. N c C. Ti ng n c ch y

5. Chọn từ đúng trong câu: “Buổi sáng, khi tôi nhận được thư, Nam đã trả lời xong.” là:
 A. Tôi B. Trả lời C. Nam
6. Ghi lại chi tiết trong câu “Nó bèn kê m m t c p kính đeo lên mắt, mắt nó nghe c p vào c , m t cái áo choàng khoác lên người, m t chi c m thêu ch th p ch p lên u”.
7. Ghi lại chi tiết trong câu: “Quả thật là L t làm tôi ngây ngất.”
8. Ghi lại chi tiết trong câu: “Trong vườn, trái cây mu t hoa b i”.
9. Cho câu sau: “Hình như người đi đ ng s m c áo giáp s t, i m s t, c i ng a s t, vung roi s t, xông thẳng vào quân giặc”. Là câu sai vì:
 A. Thi u ch ng B. Thi u v ng C. Thi u tr ng ng
10. Dòng nào dưới đây không phải là câu:
 A. Trên cành cây, ve u nhau kêu ra r .
 B. Khi em nhìn thấy ánh mặt trời yêu thương của mẹ.
 C. Hoa vàng rực rỡ.
11. Tìm TN - CN - VN trong mỗi câu:
 a) Cái hình ảnh trong tôi vẫn còn, n bây giờ, vẫn còn rõ nét.
 b) Khi mặt trời lên, những chú chim ho mi xinh xắn u nhau cất tiếng hát.
 c) Bình minh lên như một c chân trời.
 d) Khi hè về, những tán lá xanh tươi che mát c sân trường.
 e) Sang thu, hoa cúc vàng tươi như n ng nhu m l ng i.
 g) Vì Lan là học trò, Lan học giỏi hơn.
 h) Mặt trời sau cơn giông, người ta như không nhận thấy trời hè về đâu.
 i) Gặp mặt bạn cũ, những chòm sao hoa.
 k) Trên bãi, cây ô-ban màu lục i m hoa trang m c um tùm.
 l) Phía xa, trên mặt hồ xanh thắm, th p thoáng m y cánh bu m trường.
 m) Dưới bóng tre của ngàn xưa, th p thoáng mái chùa cổ kính.
 n) Những cây bàng và cây đa ở Trường Sa u ã cao tu i.
 o) Sáng mặt trời, trên các s i i ven làng, các c ph lão và nam n thanh niên ang trường cây.
 ô) Buổi chiều, những v a nh t, s ng ã buông nhanh xuống mặt biển.
12. Chọn câu kết v ho t ng h c t p c a l p em theo c u trúc:
 a) CN - VN b) CN - VN - VN c) TN - VN - CN
13. Chọn câu v ch h c t p có:
 a) TN chủ ngữ nhân
 b) TN chủ ngữ gián
 c) TN chủ ngữ ích
 d) TN chủ ngữ ai m

e) TN ch ph ng tí n

14. t câu theo mô hình:

a) CN - VN - VN

b) VN - CN

c) TN - CN - VN

d) TN - TN - CN - VN

e) TN - VN - CN

15. Tìm TN - CN - VN trong m i câu:

a) T cái c n gác nh c a mình, H i có th nghe th y t t c các âm thanh não nhi t, n ã c a thành ph th ô.

b) ng trên ó, Bé trông th y con ò, xóm ch , r ng trâm b u và c nh ng n i ba má Bé ang ánh gi c.

c) Cô tôi l i i r lên u, l i men theo lu tre sau nhà tôi, i ra con ng r ng ch y gi a nh ng ám b p ang tr c hay gi a nh ng ám u ph ng hoa vàng l m t m.

d) M t làn gió ch y qua, nh ng chi c lá lay ng nh nh ng m l a vàng, l a b p bùng cháy.

16. Tìm TN trong m i câu và nêu rõ ý ngh a c a t ng TN.

a) T út trên cao kia, mùi hoa lí to xu ng th m ngát.

b) Quen s ng trong bóng t i, b ve nh h ng r t gi i.

c) R i l ng l , t t , khó nh c mà thanh th n, h t nh m nh tr ng nh xanh non m c trong êm, cái u chú ve ló ra, chui d n kh i xác b ve.

d) t ng t và mau l , chú ve ráng h t s c cong ng i ch m lên cái xác c a chính mình, bám ch t l y v cây, rút n t ôi cánh m m ra kh i xác ve.

e) H t mùa hoa, chim chóc c ng vãn d n.

g) Có nh ng bu i chi u ch p cho ng t i, chúng v n c l n ng p ngoài h , không ch u v .

h) Gi a kho ng tri n miên r ng rãi, ngân a m t i u hát l l ng hay trên dòng n c, m t i u hát ò a tr m tr m, l ng l .

17. Xác nh CN-VN c a câu sau, khoanh tròn vào ch cái tr c câu ghép. G ch chéo gi a v câu c a câu ghép:

a. D i n ng vàng mong manh c a bu i s m bình minh, Bong bóng b ng tr nên r c r , l p lánh b y s c c u v ng.

b. Bong bóng thích quá nh sà xu ng nh ng m t chú ch t d i m t n c nh y ch m lên tàu lá khi n “h t ng c” tan ra.

18. Xác nh TN, CN-VN c a các câu sau, khoanh tròn vào ch cái tr c câu ghép.

a. N u m a thì tr n u bóng chi u nay s hoãn l i.

b. N u tr i m a thì tr n u bóng chi u này s hoãn l i.

c. Do s c t c ng mà Lan n l p mu n.

d. Do Lang p s c t c ng nên b n n l p mu n.

19. Nh ng câu sau ây dùng thi u QHT. Em hãy l a ch n QHT phù h p i n vào ch tr ng cho hoàn ch nh câu ghép có 2 v ch quan h nguyên nhân - k t qu .

a.m a kéo dài ng ru ng ng p l t.

b. B n y b i m kém b n ã quá ch quan.

c. c n ng t quá m nh r t nhi u ng i thi t m ng.

d.gió to cây c i b .

e. Nam có nhi u c g ng Nam ã c th y yêu, b n m n.

f. ng ru ng khô h n n ng h n kéo dài.

20. Xác nh CN-VN c a câu sau, khoanh tròn vào quan h t (Xác nh rõ t ng v c a câu ghép, ghi rõ v ch nguyên nhân và v ch k t qu).

a. Do ông tôi ch m t p th d c nên ông r t kho .

b. Các b n nh m côi ã có m t cái T t m áp nh chúng ta tích c c làm t thi n.

c. T i vì th quá kiêu c ng, coi th ng ta nên nó ã thua cu c.

d. Hoa ào n s m b i th i ti t không thu n.

21. t câu ghép có 2 v câu có quan h :

a. Nguyên nhân - k t qu .

b. K t qu - nguyên nhân

22. Phân tích thành ph n c u t o các câu sau:

a. T i l p tr ng v ng m t nên cu c h p l p b hoãn l i.

b. Vì bão to nên cây c i r t nhi u.

c. T không bi t vi c này vì c u ch ng nói v i t .

d. Do nó h c gi i V n nên nó làm bài v n r t nhanh.

23. i n quan h t ho c c p quan h t vào m i câu v n sau cho phù h p t o thành nh ng câu ghép có quan h gi thi t - k t qu :

a.Nam kiên trì luy n t p..... c u y s tr thành m t v n ng viên gi i.

b.tr i n ng quá..... em l i ng v .

c.hôm y anh y c ng n d ch c ch n cu c h p m t s càng vui h n.

d. H u n u ng n c..... Rùa l i n i lên.

24. G ch d i câu c vi t theo m u Ai th nào? trong o n v n sau:

Ngày xưa, Hươu rất nhút nhát, Hươu sợ bóng tối, sợ thú dữ, sợ cả tiếng động lạ. Hươu rất nhanh nhẹn, chăm chỉ và tốt bụng. Một hôm, nghe tin Bác Gấu ốm nặng, Hươu xin phép mẹ đến thăm bác Gấu.

25. G ch m t g ch gi a b ph n tr l i cho câu h i: Ai (cái gì, con gì)? b ph n tr l i cho câu h i: Th nào? trong m i câu sau:

a) C nh v t th t im lìm.

b) Bên ng, cây c i xanh um.

c) Màu vàng trên lưng chim bồ câu.

d) Chỉ có một số chim bồ câu.

26. Tìm các câu kể Ai thế nào? trong đoạn trích dưới đây. Gạch dưới bộ phận trả lời cho câu hỏi Ai thế nào? của từng câu tìm được.

Rừng hè ngào ngào, xanh thắm trên các quai quanh làng. Mầm mầm lá già cũng đầy mùi thắm. Gió càng thắm ngắt. Cây hè thế thế, cao, tròn xoè. Cành hè giòn, dễ gãy hễ có cành khè. Quai hè mình mình xoè trên mầm lá u cành.

27. Hãy xếp các câu dưới đây thành 3 nhóm (nhóm câu kể Ai làm gì? nhóm câu kể Ai thế nào? nhóm câu kể Ai là gì?). Gạch dưới bộ phận trả lời cho câu hỏi: Ai (cái gì, con gì)? trong mỗi câu.

a) Tiếng ồn ào ngổ ngáo và ngáo dáo đi chìm trong sóng núi tím nhạt.

b) Cha tôi làm cho tôi chỉ có chiếc quần áo.

c) Tiếng suối chảy róc rách.

d) Hoa phượng là hoa học trò.

e) Bà Mai Anh có ba chiếc bút.

f) Đàn cá chuồn con ùa lội tranh nhau bắt mồi.

g) Rừng hè ngào ngào, xanh thắm trên các quai quanh làng.

h) Sa Pa là món quà tặng diu kì mà thiên nhiên dành cho đất nước ta.

1) Những đám mây trắng nhè nhẹ xuồng cựa kính ô tô tốt ở nên cảm giác bình bình huyền ảo.

k) Bà Hoa học giỏi.

28. Khoanh tròn vào đáp án câu kể Ai thế nào?

a) Nam là một học sinh ngoan.

b) Mỗi ngày mẹ tôi chỉ có một bữa cơm.

c) Mẹ tôi làm bánh rất ngon.

d) Sông Hồng mùa lũ rất hùng vĩ.

e) Mẹ tôi rất hiền.

29. Tìm các câu văn có vị trí theo mô hình Ai thế nào? có trong đoạn văn sau:

“... đã sang tháng ba, nắng Ba Vì vẫn giữ nguyên vẻ đẹp như hè thu xuân. Không khí trong lành và rất mát mẻ. Bầu trời cao vút, trong trong như những đám mây trắng. Những con bê đen, y hệt những bé trai khỏe mạnh, chực chờ để những người nông dân, nhẩy xuống lên rồi chạy đua nhau thành một vòng tròn xung quanh anh. Những con bê cái thì khác hẳn. Chúng rất rụt rè không khác nào những bé gái hiền lành, chăm chỉ.”

30. Tìm những câu vị trí theo mô hình Ai thế nào? trong đoạn văn sau:

Mùa xuân, bầu trời ngày thêm xanh. Những vầng ngày càng rực rỡ. Trên cây lá âm thầm, nảy lộc. Rồi vernal cây ra hoa. Hoa ban đầu nở. Hoa nhãn ngọt. Hoa

cau thơ ng qua. V n cây l i y ti ng chim và bóng chim bay nh y. Nh ng thím chích choè nhanh nh u. Nh ng chú kh u l m i u. Nh ng bác cu gáy tr m ngâm.

2. Phong cách

2.1. Các ki u v n b n

a. V n b n miêu t

* *Khái ni m:*

- V n b n miêu t là lo i v n b n nh m giúp ng i c hình dung ra nh ng c i m, tính ch t n i b t c a m t s v t, s vi c, con ng i, phong c nh,... làm cho nh ng cái ó nh hi n lên tr c m t ng i c.

* *c i m và yêu c u c a v n miêu t :*

- V n miêu t là lo i v n mang tính thông báo th m m . ó là s miêu t th hi n c cái m i m , cái riêng trong cách quan sát, cách c m nh n c a ng i vi t.

- Trong v n miêu t , cái m i, cái riêng ph i g n v i cái chân th t.

- Ngôn ng trong v n miêu t giàu c m xúc, giàu hình nh, giàu nh p i u, âm thanh.

- Mu n miêu t c, tr c h t ng i ta ph i bi t quan sát, r i t ó nh n xét, liên t ng, t ng t ng, ví von, so sánh,... làm n i b t lên nh ng c i m tiêu bi u c a s v t.

* *Các d ng v n b n miêu t*

- T v t

- T cây c i

- T con v t

- T c nh

- T ng i

* *Ch ng trình Ti u h c 2018:* Vi t o n v n và bài v n t v t, con v t, cây c i, t c nh, t ng i

b. V n b n k chuy n (t s)

* *Khái ni m*

- V n b n t s còn c g i là v n b n k chuy n (g m các câu chuy n i th ng và các câu chuy n t ng t ng)

- V n b n t s (k chuy n) là lo i v n b n trình bày m t chu i các s vi c, t s vi c này d n n s vi c khác, c th n i ti p nhau và i n k t qu , th hi n m t thông i p và ý ngh a nh t nh.

- V n b n t s (k chuy n) g i g m nh ng t t ng tình c m, thái , s suy ngh , ánh giá c a mình v cu c i hay quy lu t trong i s ng và bày t thái c a mình.

* *Các y ut c a m t v n b n t s (k chuy n)*

- S vi c và nhân v t

+ S vi c ph i c trình bày c th (th i gian, a i m x y ra, do ai làm, nguyên nhân, di n bi n, k t qu ,...), ph i c s p x p theo trình t h p lí.

+ Nhân v t là ng i th c hi n các s vi c và c th hi n trong v n b n. Nhân v t c th hi n qua các m t: tên g i, lai l ch, tính n t, hình dáng, vi c làm...

- Ch : là v n ch y u mà ng i vi t mu n t ra trong v n b n

- L i v n, o n v n (nh m k ng i, k vi c)

+ M i o n v n th ng có m t ý chính, di n t thành m t câu g i là câu ch . Các câu khác di n t nh ng ý ph d n n ý chính ó ho c gi i thích cho ý chính, làm cho ý chính n i lên.

- Ngôi k và l i k

+ Ngôi k là v trí giao ti p mà ng i k s d ng k chuy n. G m: ngôi k th nh t và ngôi k th ba.

- Th t k

+ Theo th t th i gian: vi c gì x y ra tr c k tr c, vi c gì x y ra sau k sau.

+ Không theo th t th i gian: nh m gây b t ng , chú ý ho c th hi n tình c m nhân v t. Có th k s vi c hi n t i tr c r i m i k b sung ho c nhân v t h i t ng s vi c x y tr c ó.

* *Ch ng trình Ti u h c 2018*: vi t o n v n và bài v n t s bao g m yêu c u k l i nh ng câu chuy n ã c, nh ng s vi c ã ch ng ki n, tham gia, nh ng câu chuy n h c sinh t t o c t truy n đ a trên trít ng t ng c a các em.

c. V n b n thông tin

* *Khái ni m*

- V n b n thông tin là v n b n c vi t truy n t thông tin, ki n th c. Lo i v n b n này r t ph bi n, h u đ ng trong i s ng.

- Nó bao g m nhi u th lo i: thông báo, ch đ n, mô t công vi c, h ng đ n s đ ng s n ph m, l ch bi u, c s đ li u, h p ng qu ng cáo, các v n b n hành chính, t i n, b n tin...

* *c i m c a v n b n thông tin*

- Lo i v n b n này th ng trình bày m t cách khách quan, trung th c, không có y u t h c u, t ng t ng. Qua v n b n thông tin, ng i c, ng i nghe hi u chính xác nh ng gì c mô t , gi i thi u.

- V n b n thông tin có th c t ch c theo m t trong các cách c u trúc nh : nguyên nhân-k t qu ; tr t t th i gian; so sánh và phân lo i; v n và gi i pháp...

- Trong v n b n thông tin, ng i vi t th ng s d ng nh ng cách th c ho c ph ng ti n h tr ng i c tìm ki m thông tin m t cách nhanh chóng và hi u qu . M t b ng chú thích, m t dòng in m, in nghiêng, nh ng nét g ch chân, nh ng d u sao, d u hoa th ho c nh ng hình nh minh h a u có th giúp ng i c d dàng h n trong vi c xác nh v trí và m i quan h c a các thông tin hi u n i dung v n b n.

* *Ch ng trình Ti u h c 2018*: vi t b n t thu t, tình n, gi y m i, th i gian bi u, th m h i, báo cáo ng n v nh ng ho t ng c a nhóm ho c l p, v n b n ch d n ho t ng, n t thông th ng...

d. V n b n thuy t minh

* *Khái ni m*

- V n b n thuy t minh là ki u v n b n thông d ng trong i s ng nh m cung c p tri th c v : c i m, tính ch t, nguyên nhân...c a các s v t, hi n t ng trong t nhiên, xã h i b ng ph ng th c trình bày, gi i thi u, gi i thích nh m giúp ng i c có tri th c khách quan và có thái úng v i chúng.

* *c i m c a v n thuy t minh*:

- Tri th c trong v n b n thuy t minh ph i khách quan, xác th c, h u ích cho m i ng i.

- V n thuy t minh c n trình bày chính xác, rõ ràng, ch t ch , h p d n.

**S khác nhau gi a v n miêu t và v n thuy t minh*:

V n miêu t	V n thuy t minh
+ Có h c u t ng t ng, không nh t thi t ph i trung thành v i s v t, i t ng....	+ Trung thành v i c i m c a s v t, i t ng.
+ Dùng nhi u so sánh, liên t ng.	+ ít dùng so sánh, liên t ng.
+ Mang nhi u c m xúc ch quan c a	+ m b o tính khách quan, khoa h c.

ng i vi t.	
+ ít dùng s li u c th .	+ Dùng s li u c th .
VD: “Nh ng ám mây tr ng nh bông ang tô v cho n n tr i b ng nh ng hình thù l m t. N ng trong v t nh pha lê. N ng xiên qua cây g t ch v n hoa ph Nguy n Cao, r i xu ng và ch y lung tung quanh cái bàn n tr a c a b n c già...”	VD: “Hoa chuông cao t 15- 20 cm. Hoa nh có hình chuông, h ng th m, thân u n cong, màu tr ng hay h ng l t. Hoa có th s ng trong bình t 5- 7 ngày...”

Trong v n b n thuy t minh có th k th p s d ng y u t miêu t , bi n pháp ngh
thu t làm cho i t ng thuy t minh c n i b t, h p d n.

* Ph ng pháp thuy t minh

- Ph ng pháp nêu nh ngh a

VD: Giun t là ng v t có t, g m kho ng 2500 loài, chuyên s ng vùng t m.

- Ph ng pháp li t kê

VD: Cây d a c ng hi n t t c c a c i c a mình cho con ng i: thân cây làm máng, lá
làm tranh, c ng lá ch nh làm vách, g c d a già làm chõ xôi, n c d a u ng,
kho cá, kho th t, n u canh, làm n c m m...

- Ph ng pháp nêu ví d

Nêu m t ví d c th v m t vi c nào ó.

VD: S nguy hi m c a Covid-19 (nh n , tính n ngày 24/5, t ng s ca t
vong vì COVID-19 c a qu c gia này ã lên n 303.720 ng i, trong khi t ng s ca
nhì m là h n 26,7 tri u.)

- Ph ng pháp dùng s li u

VD: M t t ng ph t Nh c S n, T Xuyên, Trung Qu c, cao 71m, vai r ng 24m,
trên mu bàn chân t ng có th 20 chi c xe con.

- Ph ng pháp so sánh

VD: Bi n Thái Bình D ng chi m m t di n tích l n b ng ba i d ng khác c ng l i
và l n g p 14 l n di n tích bi n B c B ng D ng là i d ng bé nh t.

- Ph ng pháp phân lo i, phân tích:

VD: Mu n thuy t minh v m t thành ph , có th i t ng m t: v trí a lý, khí h u, dân s , l ch s , con ng i, s n v t...

* *Ch ng trình Ti u h c 2018*: vi t o n v n và bài v n thuy t minh v s v t và các ho t ng g ng i v i cu c s ng c a chính các em.

e. V n b n ngh lu n

* *Khái ni m*

- V n b n ngh lu n là lo i v n c vi t ra nh m xác l p cho ng i c, ng i nghe m t t t ng nào ó i v i các s vi c, hi n t ng trong i s ng hay trong v n

* *c i m c a v n ngh lu n*:

V n b n ngh lu n bao gi c ng có lu n i m, lu n c và l p lu n.

- Lu n i m: là ý ki n th hi n t t ng, quan i m trong bài v n ngh lu n. M t bài v n th ng có các lu n i m: lu n i m chính, lu n i m xu t phát, lu n i m khai tri n, lu n i m k t lu n.

- Lu n c : là nh ng lí l và d n ch ng làm c s cho lu n i m. Luân i m là k t lu n c a nh ng lí l và d n ch ng ó. Lu n c tr l i các câu h i: Vì sao ph i nêu lu n i m? Nêu ra làm gì? Lu n i m y có áng tin c y không?

- L p lu n là cách nêu lu n c d n n lu n i m. L p lu n ph i ch t ch , h p lí thì bài v n m i có s c thuy t ph c.

* *Ch ng trình Ti u h c 2018*: vi t o n v n ngh lu n s gi n d i d ng nêu ý ki n ho cgi i thích lí do vì sao.

2.2. Bi n pháp tu t

a. So sánh

* *Khái ni m*

So sánh tu t là i chi u hai hay nhi u i t ng khác lo i nhau nh ng cùng có m t d u hi u chung nào y nh m di n t m t cách hình nh c i m c a m t i t ng.

* *C u trúc c a m t phép so sánh tu t*

- d ng y , m t phép so sánh có 4 y u t : y u t c so sánh (YT SS), y u t so sánh (YTSS), ph ng di n so sánh (PDSS), t ng so sánh (TNSS).

VD:

Tr ng	tròn	nh	qu bóng
YT SS	PDSS	TNSS	YTSS

+ YT SS và YTSS có gì chung là ít ngữ so sánh (chúng có thể là số v t, tính ch t hay ho t ng). Trong so sánh tu t nh t nh ph i có m t y hai ít ngữ so sánh, n u thi u YT SS thì s thành n d :

VD:

Ng ười Cha mái tóc b c (n d)
t l a cho anh n m

+ PDSS là c i m d u hi u chung c a ra so sánh. So sánh tu t có m t PDSS thì c g i là so sánh n i, so sánh mà v ng m t PDSS thì c g i là so sánh ch i m.

VD: M già nh chu i chín cây.

+ TNSS: nh , là, t a, gi ng, bao nhiêu, b y nhiều; TNSS c ng có th v ng m t trong c u trúc so sánh.

VD:

Tr ường S n: chí l n ông cha
C u Long: lòng m bao la sóng trào

* *Giá tr tu t c a so sánh*

- Giúp nh n th c sâu s c v ph ng đi n nào ó c a ít ngữ.
- Là ph ng ti n bi u c m

b. Nhân hóa

* *Khái ni m:*

- Nhân hoá là cách g i ho c t con v t, cây c i, v t, hi n t ng thiên nhiên b ng nh ng t ng v n c dùng g i ho c t con ng i; làm cho th gi i loài v t, cây c i, v t,... tr nên g n g i, bi u th c nh ng suy ngh , tình c m c a con ng i.
- Khi g i t s v t, ng i ta th ng gán cho s v t ó c tính c a con ng i. Cách làm nh v y c g i là phép nhân hoá.

VD:

Cây d a
S i tay
B i
Ng n mừng t i
Nh y múa.

* *Các ki u nhân hoá*

Nhân hoá c c u t o theo hai cách:

- Dùng từ ngữ ch tính ch t, ho t ngữ c a ng i g i, bi u th nh ng tính ch t, ho t ngữ c a v t.

VD:

Muôn nghìn cây mía

Múa g m

Ki n

Hành quân

y ng.

(Tr n ng Khoa)

VD:

Ông tr i

M c áo giáp en

Ra tr n

(Tr n ng Khoa)

- Coi v t nh con ng i và tâm tình, trò chuy n v i chúng.

VD:

Em h i cây k nia

- Gió mà th i v âu

- V ph ng m t tr i m c...

(Bóng cây k nia)

* *C s c a nhân hóa*

- Là m i quan h liên t ng t ng ng v thu c tính, v ho t ng, tr ng thái gi a ng i và v t (i t ng không ph i ng i).

- t o nên cách nói nhân hóa, ng i nói ph i liên t ng nh m phát hi n ra nét gi ng nhau gi a v t và ng i. Nét gi ng nhau ó ph i h p lôgic, c m i ng i ch p nh n.

* *Tác d ng c a nhân hoá*

- Phép nhân hoá làm cho câu v n, bài v n thêm c th , sinh ng, g i c m;

- Làm cho th gi i v t, cây c i, con v t c miêu t sinh ng, có h n h n, g n g i v i con ng i h n.

c. i p t ng

* *Khái ni m:* Là bi n pháp l p l i m t cách có ý th c nh ng t , ng nh m m c ích: nh n m nh ý, m r ng ý, gây n t ng m nh ho c g i ra nh ng xúc c m trong lòng ng i c, ng i nghe...

* *Các hình th c i p t ng :* i p t ng n i t i p, i p t ng cách quăng.

- i p t ng n i t i p: các t ng c l p l i ng k bên nhau t o nên n t ng m i m có tính ch t t ng t i n.

VD:

oàn k t, oàn k t, i oàn k t
Thành công, thành công, i thành công.
 (H Chí Minh)

- i p t ng cách quãng: các t ng c l p l i ng cách xa nhau nh m gây n t ng n i b t và th ng có giá tr g i âm thanh, em l i v p âm thanh cho l i nói.
 VD:

Ngày xuân m n tr ng r ng
Nh ng i an nón chu t t ng s i giang
 Ve kêu r ng phách vàng
Nh cô em gái hái m ng m t mình
 R ng thu tr ng r i hoà bình
Nh ai ti ng hát ân tình thu chung
 (T H u)

(i p t “nh ” (đ ng i p t ng cách quãng) kh ng nh, nh n m nh n i nh da di t c a ng i v th ô, n i nh h ng v thiên nhiên và con ng i Vi t B c)

* *Tác đ ng tu t c a i p t , ng :*

Có giá tr nh n m nh, t ng ti n v n i dung bi u hi n.

3. Ng đ ng

3.1. H i tho i

Khái ni m h i tho i

- H i tho i là m t đ ng giao ti p c n b n, th ng xuyên, ph bi n b ng ngôn ng c a con ng i.

- Các đ ng h i tho i: song tho i, tam tho i, a tho i.

Các v n ng h i tho i

H i tho i th ng g m có ba v n ng: trao l i, trao áp và t ng tác.

- V n ng trao l i:

+ Là v n ng ng i nói A nói ra, h ng l i nói v ng i nh n B (ho c h ng t i t t c ng i nghe)

+ Ng i trao l i có th s đ ng i u b , c ch làm đ u hi u b sung.

- V n ng áp l i:

+ Là v n ng mà ng i B nói ra áp l i l i c a ng i A.

+ V n ng áp l i th ng th c hi n b ng l i, b ng cái y u t phi l i.

+ Mối quan hệ trao đổi - đáp lại là quan hệ giữa các lời nói (lời nói có thể gồm nhiều phát ngôn).

- Về ngữ nghĩa tác:

+ Là sự liên hệ lẫn nhau giữa các nhân vật trong thơ. Trong thi ca, các nhân vật tác động vào các mặt như tính cách, tâm trạng, tình cảm, tâm lý của nhau.

+ Sau cuộc thi, khác biệt giữa hai có thể giảm đi (có thể xem là cuộc thi thành công) hoặc tăng lên đối tượng xung đột.

Cấu trúc thi ca

* *Cuộc thi*

- Đó là một trận đấu, trò chơi giữa các cá nhân trong một hoàn cảnh xã hội nào đó.

- Một cuộc thi bao gồm có bắt đầu và kết thúc.

- Một cuộc thi có thể chia nhiều chủng loại.

- Cấu trúc thường thấy của một cuộc thi:

+ Giới thiệu

+ Thân thi (có thể gồm nhiều vòng thi)

+ Kết thúc

* *Giải thi*

- Giải thi là một phần của cuộc thi, do một tổ chức cấp thi liên kết với nhau hàng năm cùng một tài.

- Giải thi là tập hợp tất cả các lời nói trao đổi và kết quả.

* *Cấp thi*

- Là 2 phát ngôn có quan hệ trực tiếp với nhau.

- Một vòng thi có thể gồm nhiều cấp thi khác nhau:

+ Hỏi - trả lời

+ Chào - chào

+ Trao - nhận

+ Xin lỗi - đáp lại xin lỗi

* *Tham thi*

- Là phần đóng góp của một nhân vật vào một cấp thi. Tham thi do hành động của nhân vật.

3.2. Sự giao tiếp lời nói qua trao đổi nhóm

Khái niệm lời nói

- Trong hội thoại ai cũng nói. Mỗi lần có một người tham gia hội thoại (nói) cũng là một lượt lời.

- Một lượt lời là lần nói xong của người khi người khác không nói.

VD:

A: Hôm nay có phải là sinh nhật của cậu không?

B: Không, sinh nhật vào mùa đông.

Có 2 lượt lời, A: 1 lượt lời, B: 1 lượt lời.

Quy tắc luân phiên lượt lời trong trao đổi nhóm

- Trong hội thoại người này nói, người kia phải nghe, phải nhường lời, phải luân phiên nhau sao cho các lượt lời tiếp nhau, không có sự ngắt quãng, gián cách (theo thứ tự A – B – A – B).

- Các lượt lời có thể có một người nói khi cần phân phối hoặc do các nhân vật hội thoại thể hiện một cách không tự nguyện.

- Kỹ thuật lượt lời của người này thì bắt đầu lượt lời của người kia. Dấu hiệu kỹ thuật lượt lời từ ngữ ngữ nghĩa, cú pháp, ngữ điệu, các dấu hiệu, các hạt: nhé, nghe, à,

- Nếu trong hội thoại có hai thành viên tham gia thì người tiếp theo tham gia lượt lời sẽ là người tiếp theo nói tiếp.

VD: Người nói A dùng ánh mắt nhìn lâu vào người B hoặc trong nội dung lượt lời của người nói có vấn đề liên quan đến B thì B sẽ ý thức cần phải tiếp theo người A.

- Có khi do phép lịch sự, nhẵn người hội thoại nhường lời cho nhau hoặc mời nhau nói. Lúc này khoảng thời gian giữa hai lượt lời có thể kéo dài hơn mức bình thường.

Thực hành

Trong hội thoại sau có bao nhiêu lượt lời của vua, bao nhiêu lượt lời của em bé? Chỉ ra những dấu hiệu để nhận biết trong mỗi lượt lời.

– Thế ng bé kia, mày có việc gì? Sao lại khóc?

– Tâu vua, [...] mẹ con chết sớm mà cha con thì không chịu em bé chịu vì con cho có bố, cho nên con khóc. Dám mong vua phán bố cha con cho con chết.

- [...] Mày muốn có em thì phải kiếm vợ khác cho cha mày, chứ cha mày là gì mà làm sao mà chết!

[...] – Thế sao làng chúng con lại có lễ hội trên bệ thờ nuôi ba con trâu cho thành chín con ngựa vua? Gì mà làm sao mà chết!

[...] – Ta thấy thôi mà! thì làng chúng mày không biết em trâu y ra thì t mà n
v i nhau à ?

– Trâu c vua, làng chúng con sau khi nh n c trâu và g o n p, bi t là l c c a c
vua, cho nên ã làm c n m ng v i nhau r i.

(Em bé thông minh)

III. V n d ng

Xây d ng h th ng câu h i, bài t p ki m tra, ánh giá môn Ti ng Vi t TH.

TÀI LI U THAM KH O

1. B GD& T, D án phát tri n Giáo viên Ti u h c, *Ti ng Vi t*, Nxb Giáo d c, 2007.
2. Di p Quang Ban, *V n b n & liên k t trong ti ng Vi t*, Nxb Giáo d c, 2005
3. Nguy n Tài C n, *Ng pháp ti ng Vi t*, Nxb HQG Hà N i, 1999
4. H u Châu, Vi t Hùng, *Giáo trình Ng d ng h c*, Nxb i h c S ph m, 2007
5. Nguy n c Dân, *Ti ng Vi t*, Nxb Giáo d c, 1998
6. Nguy n H u t, *c tr ng ngôn ng & v n hóa giao ti p ti ng Vi t*, Nxb Giáo d c, 2009
7. inh Tr ng L c, *Phong cách h c ti ng Vi t*, Nxb Giáo d c, 1999
8. Nguy n Phú Phong, *Nh ng v n Ng pháp ti ng Vi t*, Nxb HQG Hà N i, 2002
9. Nguy n Kim Th n, *Nghiên c u v Ng pháp ti ng Vi t (t p 2 – Cú pháp)*, Nxb Khoa h c, 1964
10. Tr n Ng c Thêm, *H th ng liên k t v n b n ti ng Vi t*, Nxb Giáo d c, 2002
11. Ch ng trình GDPT m i t ng th
12. Ch ng trình GDPT 2018 môn Ng v n.
13. SGK Ti ng Vi t t 1 p 1,2,3,4,5